Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8483.90.19

Mã HS	8483.90.19
Mô tả hàng hóa	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) / - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: / - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 06:21:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84839019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14644
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14644
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14644
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13998
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13939
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13939
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13939
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13939
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13939
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13939
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13993
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13993
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13993
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13993

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13993
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13993
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13994
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13994
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13994
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13994
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13994
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13994
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13997
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13945
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13953
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13953
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13953
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13953
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13953
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13953
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13984
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13984
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13984
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13984
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13984
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13984
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14039
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14039
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14039
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14039

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14039
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14039
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D14016
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E14016
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F14016
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14016
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14016
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14016
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14016
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14016
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14016
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14016
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14016
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14016
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14031
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14031
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14031
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14031
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14031
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14031
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14030
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14030
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14030
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14030
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14030
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14023
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14023
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14023
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14023
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14023
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14023
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14023
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14018
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14018
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14018
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14018
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14018
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14018
RCEP B	2022	2022	9	B!D14018
RCEP B	2023	2023	8	B!E14018
RCEP B	2024	2024	7	B!F14018
RCEP B	2025	2025	6	B!G14018
RCEP B	2026	2026	5	B!H14018
RCEP B	2027	2027	4	B!I14018
RCEP C	2022	2022	9	C!D14018
RCEP C	2023	2023	8	C!E14018
RCEP C	2024	2024	7	C!F14018
RCEP C	2025	2025	6	C!G14018
RCEP C	2026	2026	5	C!H14018
RCEP C	2027	2027	4	C!I14018
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14017

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14017
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14017
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14017
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14017
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14017
RCEP E	2022	2022	9	E!D14021
RCEP E	2023	2023	8	E!E14021
RCEP E	2024	2024	7	E!F14021
RCEP E	2025	2025	6	E!G14021
RCEP E	2026	2026	5	E!H14021
RCEP E	2027	2027	4	E!I14021
RCEP F	2022	2022	9	F!D14018
RCEP F	2023	2023	8	F!E14018
RCEP F	2024	2024	7	F!F14018
RCEP F	2025	2025	6	F!G14018
RCEP F	2026	2026	5	F!H14018
RCEP F	2027	2027	4	F!I14018
VIFTA	2024	2024	9	VI!F13023
VIFTA	2025	2025	8	VI!G13023
VIFTA	2026	2026	7	VI!H13023
VIFTA	2027	2027	6	VI!I13023

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8483.90 có 10 dòng thuế; dòng 8483.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8483.90.11 Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95; 8483.90.13 Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01; 8483.90.14 Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11; 8483.90.15 Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87; 8483.90.91 Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95; 8483.90.93 Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8483.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8483.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14644), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.